FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	68,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	104,826
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
SL cổ phiếu LH	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
% sở hữu nước ngoài	4.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	727
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,253
P/E	11.0
EPS	6,182

	YTD	1T	3T	6T
FOC	-33.1%	2.1%	-12.9%	-18.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

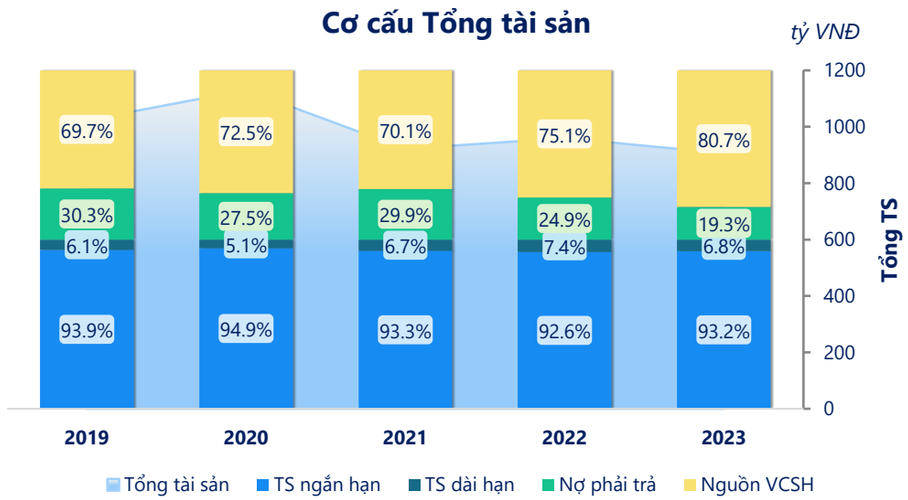

Tổng tài sản của **FOC** năm 2023 đạt **905.4** tỷ đồng, giảm **5.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

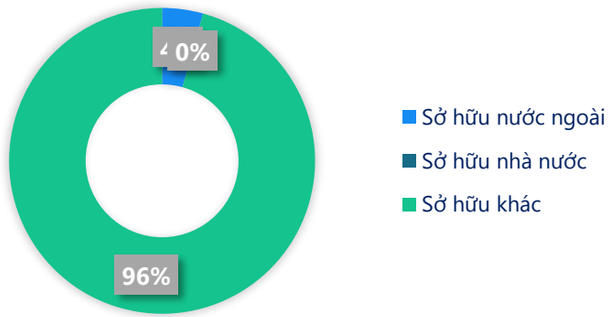

Cơ cấu cổ đông

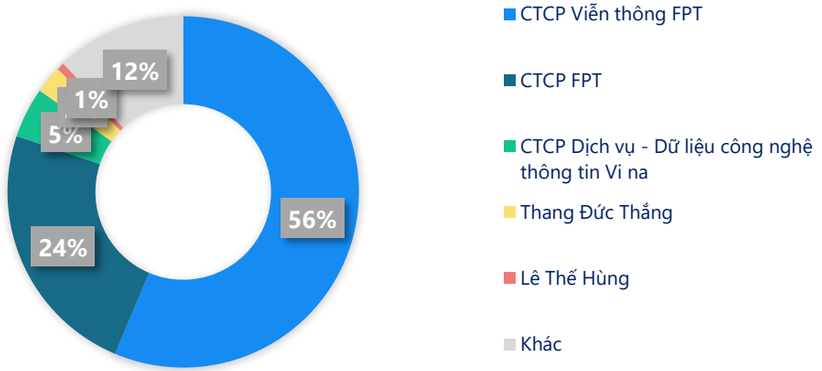

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.32% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Viễn thông FPT** sở hữu **56.4%**, lớn thứ 2 là CTCP FPT nắm giữ 23.8% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ - Dữ liệu công nghệ thông tin Vi na nắm giữ 4.64%.

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

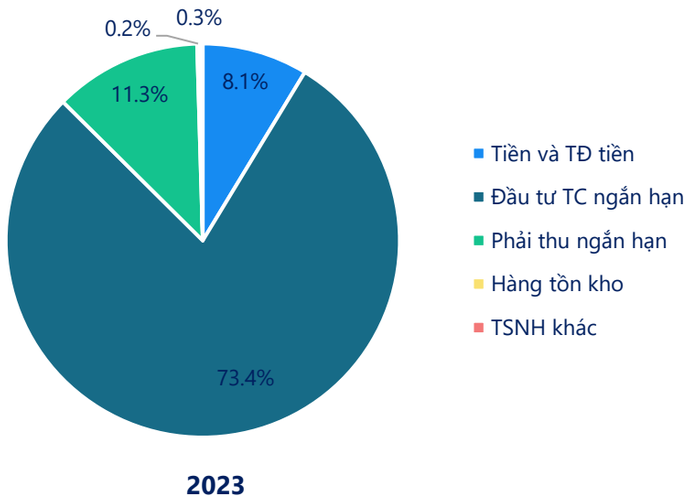

Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

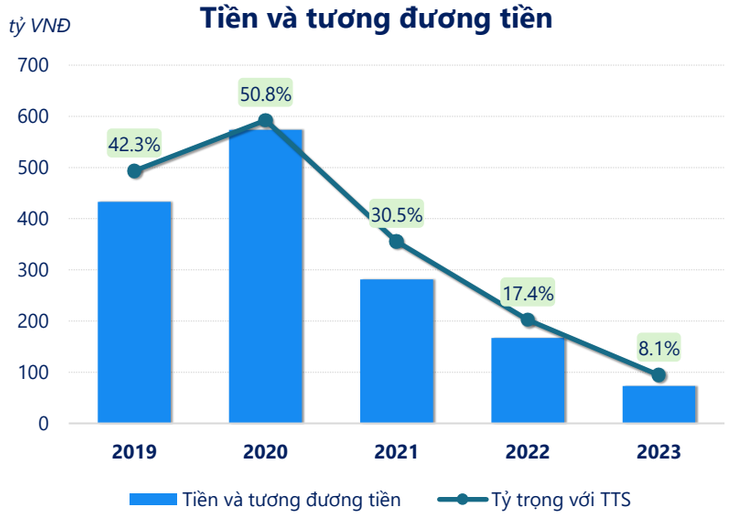

Tài sản ngắn hạn của FOC năm 2023 giảm **5.10%** so với năm trước, đạt **844.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

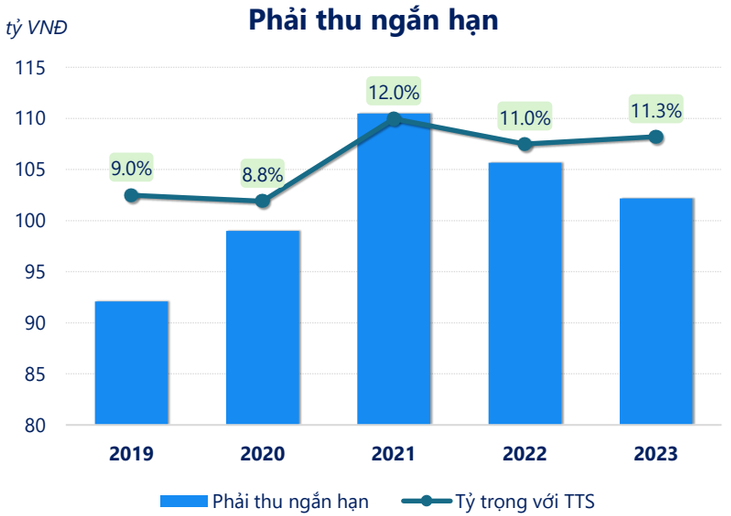

Hàng tồn kho



CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

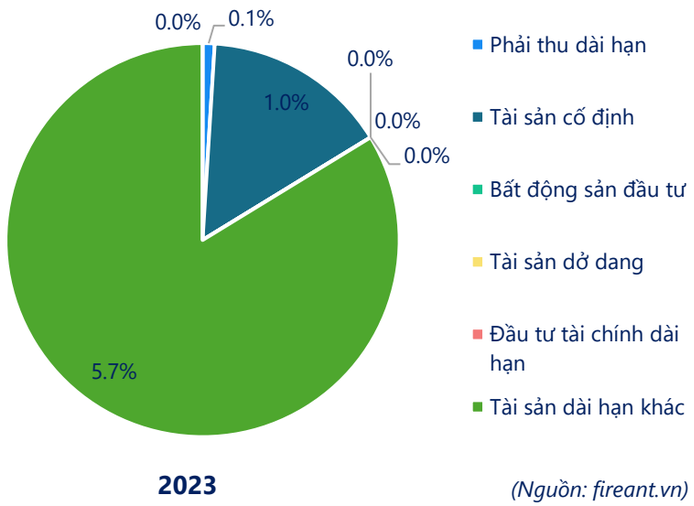

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

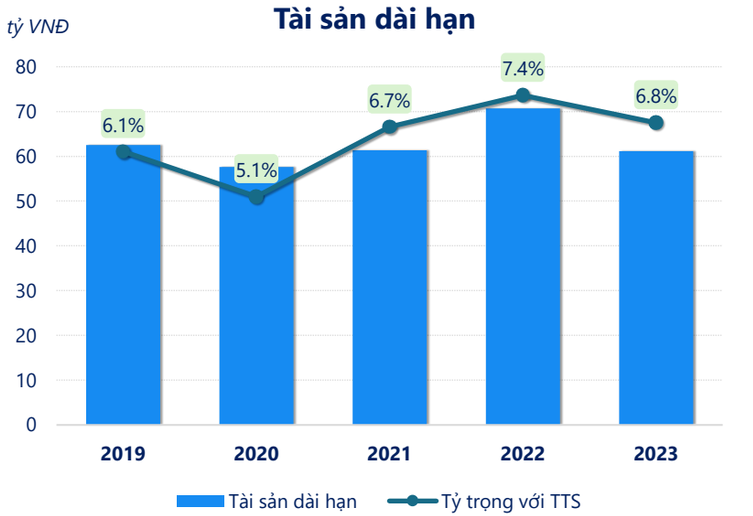

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

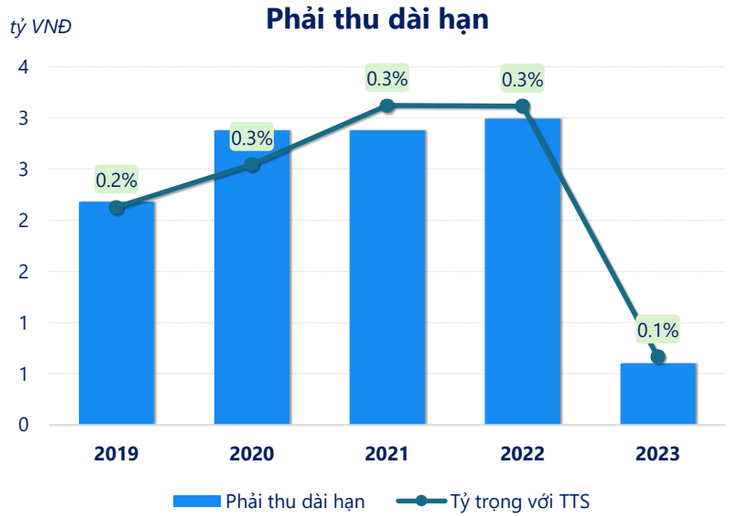

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **61.13** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.75%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **5.65%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.03%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

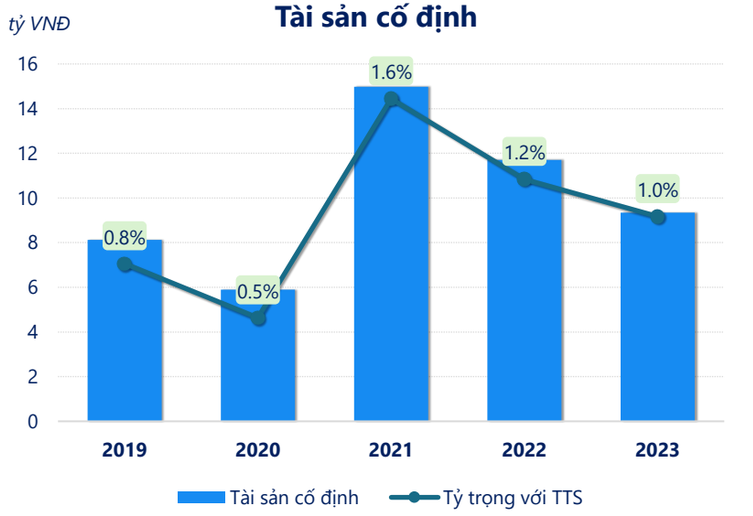

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

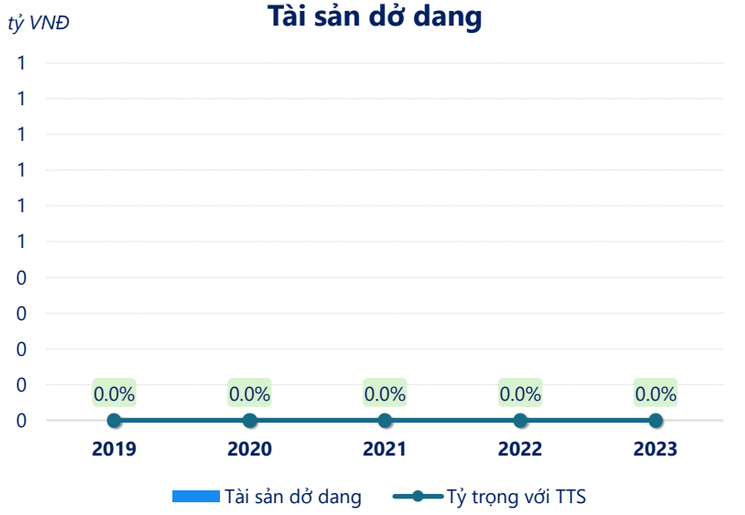

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Nợ vay

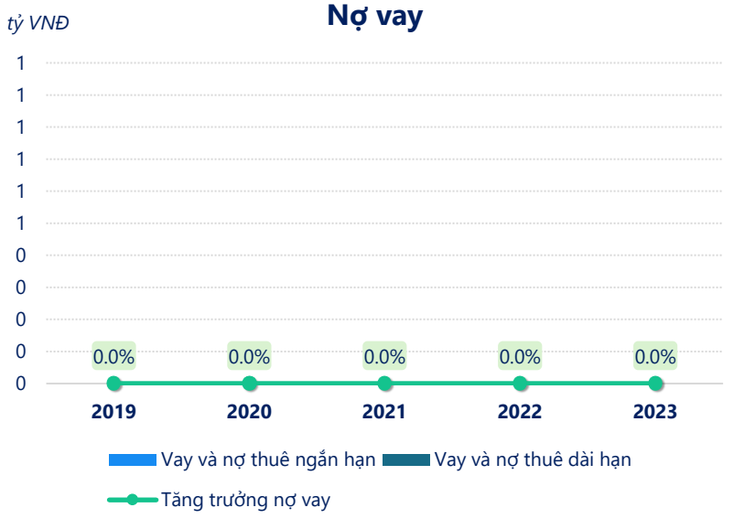

Vốn chủ sở hữu

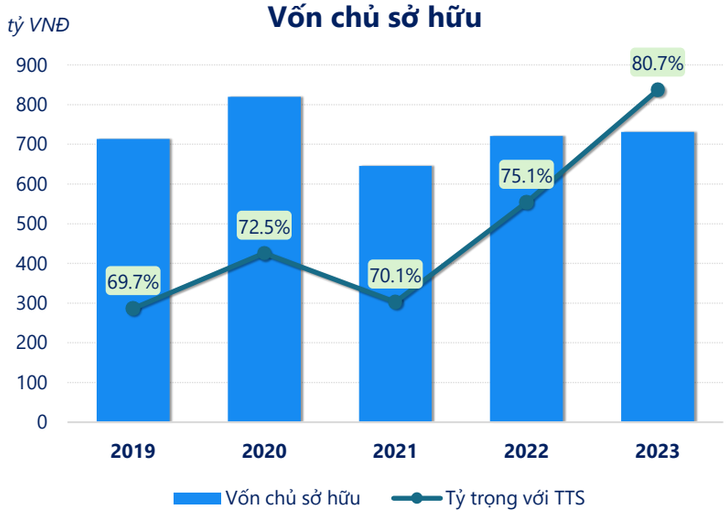

Vốn điều lệ

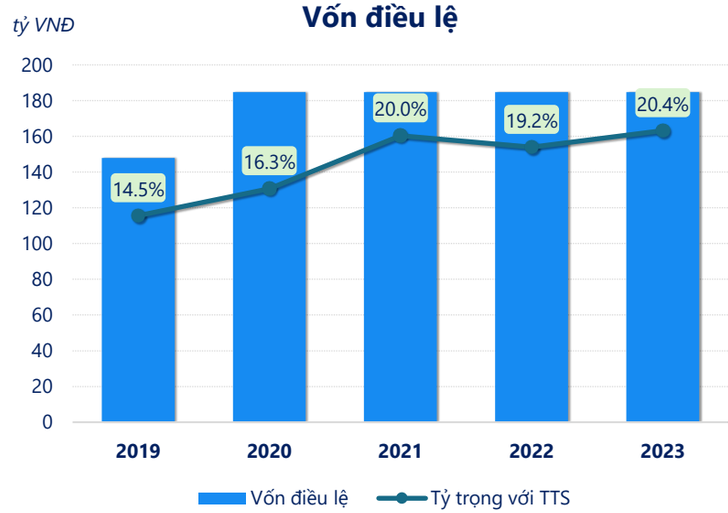

Vốn lưu động/Tổng TS

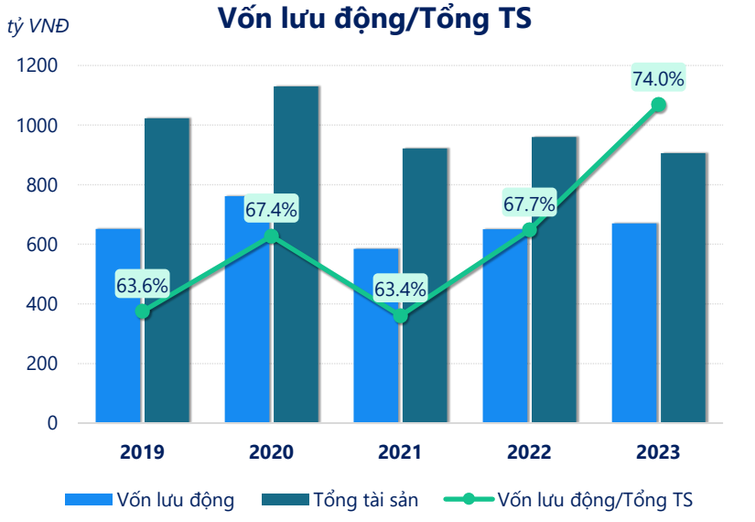

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

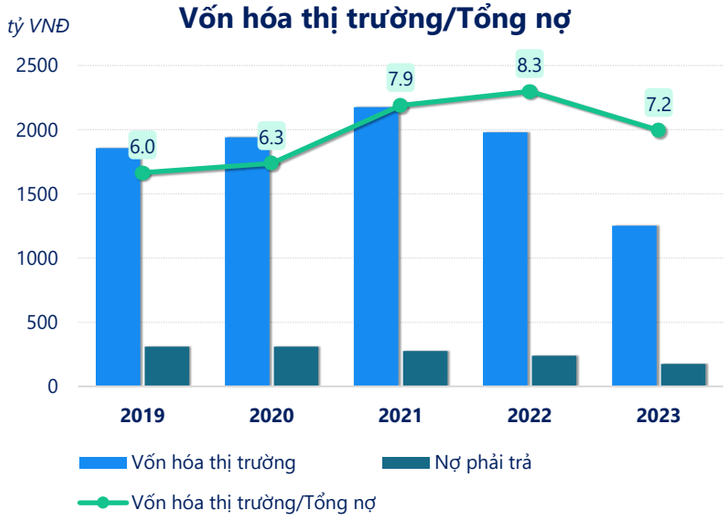

Chỉ số thanh khoản

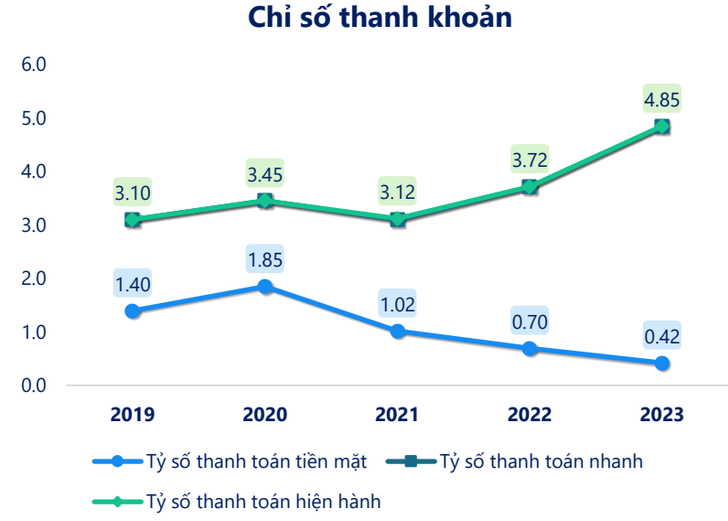

FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**905**	**960**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	844	890	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	73.2	167	-56.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	665	610	9.0%
Phải thu ngắn hạn	99.0	106	-6.3%
Hàng tồn kho	1.40	1.31	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.71	6.01	-5.0%
Tài sản dài hạn	**61.1**	**70.7**	**-13.5%**
Phải thu dài hạn	0.60	2.99	-79.9%
Tài sản cố định	9.34	11.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**51.2**	**56.0**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	179	239	-25.4%
Nợ ngắn hạn	**178**	**239**	**-25.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	34.3	-51.2%
Nợ dài hạn	0.28	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**727**	**721**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**727**	**721**	**0.8%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**609**	**599**	**608**	**775**	**620**
Giá vốn hàng bán	172	208	187	309	352
Lợi nhuận gộp	**437**	**391**	**421**	**466**	**268**
Doanh thu HĐTC	50.2	41.0	22.4	33.7	53.9
Chi phí TC	0.11	0.12	6.55	0.00	0.08
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	90.8	121	94.1	106	80.0
Chi phí QLDN	74.2	57.8	66.1	84.8	92.2
LN thuần từ HĐKD	**322**	**253**	**276**	**309**	**149**
Lợi nhuận khác	-1.77	2.33	0.04	0.45	-2.33
LN trước thuế	**321**	**256**	**276**	**309**	**147**
Lợi nhuận sau thuế	**256**	**204**	**220**	**247**	**117**
LNST của CĐ cty mẹ	**256**	**204**	**220**	**247**	**118**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	138	125	169	1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	242	77.3	-43.7	-137	-3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-339	-73.7	-368	-147	-93.6
Tiền đầu kỳ	355	433	574	281	167
Lưu chuyển tiền thuần	**77.2**	**141**	**-287**	**-116**	**-95.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.12	-5.83	1.18	1.83
Tiền cuối kỳ	433	574	281	167	73.2

Powered by Infographic